

2 Health

New Word	Word class	Mean
Addiction	N	Nghiện
Addict [+to]	V	Nghiện
Allergy	N	Dị ứng
Allergic [+to]	Adj	Bị dị ứng
Cancer	N	Ung thư
Dehydration	N	Thiếu nước
Disease	N	Căn bệnh
Infection	N	Sự nhiễm trùng
Obesity	N	Bệnh béo phì
Stroke	N	Đột quỵ
Administer	V	Phân phát, phân phối (thuốc)
Administration	N	Sự quản trị, quản lý
Administrator/ admin	N	Quản trị viên
admit	V	Nhận vào, cho vào
admit	V	Thú nhận, thừa nhận
Admission	N	Sự nhận vào
Diagnose [+with]	V	Chẩn đoán
Diagnosis	N	Sự chẩn đoán
discharge	V	Cho ra viện/cho xuất viện
discharge	N	Sự thải ra, tiết ra
Examine	V	Khám, kiểm tra, nghiên cứu
Exam	N	Bài kiểm tra, kỳ thi
examiner	N	Người chấm thi, giám khảo

Examination	N	Sự kiểm tra, sự thi cử
Screen [+for]	V	Tầm soát
screen	N	Màn hình
Vaccinate [+against]	V	Tiêm phòng, tiêm chủng
Vaccination	N	Việc tiêm phòng, tiêm chủng
Vaccine	N	Thuốc vắc-xin
Harmful	Adj	Có hại
Harmless	Adj	Vô hại
Drug	N	Thuốc, ma túy, chất kích thích
Long-term	Adj	Dài hạn
Short-term	Adj	Ngắn hạn
Particular	Adj	Cụ thể
Rash	N	Phát ban
Enormous	Adj	
Symptom	N	Triệu chứng
Rapid	Adj	Nhanh chóng
Abnormal	Adj	Bất bình thường
Charity	N	Từ thiện
Research	N	Nghiên cứu
severe	Adj	Nghiêm trọng, nặng
Cholera	N	Bệnh thổ tả
Suffer [+from]	V	Chịu đựng, trải qua, đau khổ
affect	V	ảnh hưởng
effect	N	ảnh hưởng
effective	Adj	Hiệu quả
Bacteria	N	Vi khuẩn
spread	V / N	Lan tỏa, lây lan
Germ	N	Mầm bệnh, vi trùng

Pre-school children		Trẻ mẫu giáo
Common	Adj	Thường thấy, phổ biến
Consumption	N	Sự tiêu thụ
Consume	V	Tiêu thụ
Excessive	Adj	Dư thừa, quá mức
Vessel	N	Mạch, ống
brain	N	Não
Burst	V	Vỡ ra
Block	V	Tắc nghẽn, chặn
Paralyse	V	Bị liệt, tê liệt
Minor	Adj	Nhẹ, không đáng kể
Minority	N	Thiểu số
Majority	N	Đa số
Major	Adj	Quan trọng, chủ yếu
Partly	Adv	1 phần
treatment	N	Sự điều trị
patient	N	Bệnh nhân
patient	Adj	Tính kiên nhẫn
Paramedic	N	Nhân viên y tế
Certain	Adj	Nào đó; chắc chắn
Soar	V	Tang lên
Identify	V	Xác định, nhận dạng
identification	N	Sự nhận dạng
Colon cancer		Ung thư đại tràng
officially	Adv	1 cách chính thức
In order to		Để làm gì đó (cụm từ)
Routinely	Adv	Thường xuyên, thường lệ

prostate	N	Tuyến tiền liệt
injection	N	Sự tiêm, chích
Prevent [+from]	V	Ngăn chặn, ngăn ngừa
prevention	N	Sự ngăn chặn, ngăn ngừa
distemper	N	Bệnh dại
Wealth	N	Sự giàu có
Wealthy	Adj	Giàu có
Affluence	N	Sự giàu có, thịnh vượng
Affluent	Adj	Giàu có, thịnh vượng
prosperous	Adj	Giàu có, thịnh vượng, phồn vinh
diabetes	N	Bệnh tiểu đường
availability	N	Sự có sẵn, sự có thể mua được
Tobacco	N	Thuốc lá
Infectious agent	-	Yếu tố lây nhiễm
Process food	-	Thức ăn chế biến sẵn
communicable	Adj	Có thể lây nhiễm, có thể lây lan
Exposure	N	Sự phơi bày, sự tiếp xúc
Expose [+to]	V	Phơi bày, tiếp xúc
Poverty	N	Sự nghèo nàn
The poor	N	Người nghèo
predominantly	Adv	Phần lớn, chủ yếu là
Tuberculosis	N	Bệnh lao phổi
Malaria	N	Bệnh sốt rét
Diarrhea	N	Bệnh tiêu chảy
Sanitation	N	Đồ dung vệ sinh
Malnutrition	N	Suy dinh dưỡng
	Adj	Tình trạng quá đông đúc

Immunize [+against]	V	Miễn dịch
Disorder	N	Chứng rối loạn
Prescription	N	Thuốc kê đơn, kê toa
misuse	V	Sử dụng sai, lạm dụng
measle	N	Bệnh sởi
prevalence	N	Sự thịnh hành, sự phổ biến
incidence	N	Tỉ lệ mắc bệnh
Pacific Islands		Quần đảo Thái Bình Dương
Estimate	V	Ước lượng
estimation	N	Sự ước lượng
Pancreas	N	
Complication	N	Sự biến chứng
kidney	N	Thận
Chronic	Adj	Kinh niên, lâu năm
Progressive	Adj	Phát triển nhanh chóng
resistant	Adj	Có sức kháng cự
Lifespan	N	Tuổi thọ
Longevity	N	Tuổi thọ
Life expectancy	N	Tuổi thọ
blind	N	Bị mù, chứng mù mắt
relative	N	Họ hàng
relative	Adj	Tương đối; liên quan
Burden	N	Gánh nặng
Adequate	Adj	Đầy đủ
Inadequate	Adj	Thiếu thốn
Sufficient	Adj	Đủ
insufficient	Adj	Không đủ

Expenditure [+on]	N	Tiêu tốn
Years of onset	-	Số năm mắc bệnh
reverse	V	Ngược lại
Food intake	-	Lượng thức ăn đưa vào
Recovery	N	Sự hồi phục
Budget	N	Ngân sách, ngân quỹ